

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số: **23/2023/HSST**
Ngày: 24-3-2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

Thẩm phán: Ông **Bùi Trọng Danh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Hưng**

Bà **Trịnh Thị Hương**

Bà **Hà Thị Minh Phượng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lại Thị Thanh Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mỹ Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2023/TLST-HS ngày 19 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Uyên T, sinh ngày 08/9/1976 tại Đà Nẵng; Nơi cư trú: Số 109/H64/17 đường X, tổ 14, phường N, quận C, Thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Nội trợ, Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; giới tính: Nữ, Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn V (*chết*) và bà Ngô Thị Th (*còn sống*); Có chồng Lê Văn V1 và có 01 con sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Chưa.

Bị bắt tạm giam ngày 08/7/2021. Bị cáo hiện đang tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Uyên T:** Ông **Nguyễn Thành Đ** - Luật sư C1 ty luật TNHH MTV Sông Gianh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Đà Nẵng, theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

*** Người bị hại:**

1. Ông **Kiêu Viết P**, sinh năm 1990; Nơi ĐKNKTT: Xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam; Nơi cư trú: Tổ 94 phường Đ, quận T, Thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Đình Ngọc V2**, sinh năm 1980; Nơi cư trú: K525/01 P, phường K, quận K, Thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Ông **H4 Văn Đ**, sinh năm 1984 và chị **Nguyễn Thị Th2**, sinh năm 1984; Cùng nơi cư trú: Tổ 66 phường Q, quận S, Thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1972; Nơi cư trú: K611/3 V, tổ 5, phường H, quận K, Thành phố Đà Nẵng. Có mặt

5. Ông **Võ Ngọc V3**, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn 4, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

6. Ông **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Xã D, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị An B**, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ 67 phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

8. Bà **Nguyễn Cửu Thị G**, sinh năm 1964; Nơi cư trú: K12/10 Kh, phường Th, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

9. Ông **Bùi Đình B1**, sinh năm 1952; Nơi cư trú: K12/5 K, tổ 30, phường Th, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

10. Ông **Nguyễn Quốc Ph**, sinh năm 1985 và bà **Nguyễn Thị Tường V4**; Cùng nơi cư trú: K8/12 Tr, phường H, quận K, Thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

11. Bà **Phan Thị H1**, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Số 10 Đ, phường H, quận k, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

12. Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1985; Nơi ĐKKHKT: Số 11 H 2, phường Đ, quận K, Thành phố Đà Nẵng; Nơi cư trú: K88/49 Tr, tổ 22, phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

13. Ông **Trần Duy C**, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Số 06 8, phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

14. Ông **Nguyễn Trung H2**, sinh năm 1983; HKTT: Tổ 14, khu vực 2, phường B, Thành phố N, tỉnh B Định; Nơi cư trú: Số 158 L, thành phố N, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

15. Bà **Phan Thị Thanh N1**, sinh năm 1972; Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: Tổ 01, khu vực 5, phường P, thành phố N, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

16. Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ 63, P 1, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

17. Ông **Nguyễn Bảo V4**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn 5, xã N, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

18. Bà **Lê Thị Thanh H3**, sinh năm 1960; Nơi cư trú: K112/H59/16 V, tổ 33, phường Th, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

19. Ông **Lê Đình L**, sinh năm 1951; Nơi cư trú: K05/17 L, tổ 47, phường Đ, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

20. Bà **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1983 và anh **Phạm Đình C1**, sinh năm 1978; cùng trú tại: Tổ 01 thôn X, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

21. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1976 và bà **Hồ Thị Th3**; Cùng nơi cư trú: Số 24 L 7, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

22. Bà **Trần Thị B2**, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ 08 thôn B, xã P, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

23. Bà **Trương Thị Mộng T2**, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Lô 425 Gò Nảy 5, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

24. Bà **Nguyễn Thị P.D**, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số 71 Đ, phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

25. Ông **Ngô Văn S**, sinh năm 1984; Nơi cư trú: K398/37/18 Th, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông **Mạnh Xuân Tr**, sinh năm 1979; trú tại: Phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

2. Bà **Đinh Thị Huyền Th4**, sinh năm 1980; Nơi cư trú : Tổ 15 phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà **Lê Thị Uyên M2**, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Lô 22 – 23 X 1, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Ông **Đoàn Ngọc T4**, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Số 19 M 6, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Ông **Nguyễn Ngọc H4**, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Tổ 7, thôn Nh, xã Đ, huyện L, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

6. Bà **Lê Thị Mỹ Ch**, sinh năm 1989; Nơi cư trú: K05/17 L, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, từ năm 2011 đến năm 2021, Lê Uyên T đưa ra thông tin gian dối là chủ sở hữu của nhiều thửa đất trên địa bàn quận C, thành

phố Đà Nẵng để bán, nhận cọc của nhiều người, đồng thời để tạo niềm tin cho nhiều người nhằm chiếm đoạt tài sản, T đưa ra lý do như nộp thuế đất, nộp tiền bù đất đồng thời làm giả giấy tờ đất để chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể:

Lần thứ 1: Vào tháng 11/2018, T nói dối với anh Kiều Viết P là T đang sở hữu thửa đất diện tích 300m² tại thửa số 44, tờ bản đồ 236, phường N, quận C, TP Đà Nẵng đang làm hồ sơ tách thửa và muốn bán. Ngày 18/11/2018 anh P thỏa thuận mua của T 01(một) lô đất diện tích 100 m² thuộc thửa đất trên với giá ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 620.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*), anh P đặt cọc trước 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*), T cam kết đến ngày 26/12/2018 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P và nhận hết số tiền còn lại. Sau khi nhận cọc, T sử dụng tiêu xài cá nhân và L tục hứa hẹn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P, đến ngày 12/09/2019, T yêu cầu P đưa thêm 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) để nộp lệ phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh P là 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Lần thứ 2. Ngày 26/11/2018, thông qua anh Kiều Viết P, anh Nguyễn Đình Ngọc V2 gặp Lê Uyên T để thỏa thuận mua 100 m² đất tại thửa số 44, tờ bản đồ 236, phường N, quận C, TP Đà Nẵng với giá 610.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi triệu đồng*). Ngày 26/11/2018, T viết giấy nhận cọc của anh V2 số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và hẹn 30 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V2. Ngày 12/9/2019 T yêu cầu anh V2 đưa thêm 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) để nộp lệ phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của ông V2 là 210.000.000 đồng (*Hai trăm mười triệu đồng*), sử dụng tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 3. Vào ngày 03/12/2018, thông qua Kiều Viết P, vợ chồng anh H4 Văn Đ và chị Nguyễn Thị Th2 đến nhà T để thỏa thuận, đặt cọc mua thửa đất diện tích 200m² (*tách thành 02 thửa, mỗi thửa 100m²*) thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 236, phường Hoà Khánh Nam, quận C, TP Đà Nẵng với giá 1.210.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm mười triệu đồng*). Trong ngày 03/12/2018 vợ chồng anh Đ đặt cọc cho T số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), T hẹn đến tháng 02/2019 sẽ hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý, tách thửa đất trên thành 2 lô, C1 chứng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng anh Đ. Sau khi đưa tiền cho T, chị Th2 viết nội dung T thỏa thuận và cam kết vào hợp đồng đặt cọc đề ngày 03/12/2018 sau đó đưa T đọc và ký xác nhận.

Đến tháng 02/2019, T lấy lý do chưa nộp đủ tiền thuế đất và yêu cầu vợ chồng anh Đ đặt cọc thêm cho T hai lần với tổng số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), T cam kết đến ngày 10/8/2019 sẽ C1 chứng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ.

Với lý do tương tự, từ ngày 03/8/2019 đến ngày 23/9/2019, T nhiều lần nhận thêm tiền của vợ chồng anh Đ với số tiền là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) và hẹn đến ngày 01/01/2020 sẽ C1 chứng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi nhận tiền thì T viết xác nhận đã nhận tiền vào mặt sau hợp đồng đặt cọc đề ngày 03/12/2018. Số tiền chiếm đoạt T sử dụng tiêu xài cá nhân, chị Th2 liên tục hối thúc T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì T có chụp hình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên T gửi qua Zalo của chị Th2 và nói đã làm được một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Th2 tin tưởng (*sau khi chụp gửi Giấy chứng nhận T qua Zalo cho chị Th2, T đã xé bỏ giấy chứng nhận trên nên Cơ quan điều tra không Th2 hỏi được*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của vợ chồng anh Đ, chị Th là 590.000.000 đồng, T đã trả lại được 520.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*).

Lần thứ 4: Đầu tháng 12/2018, chị Trần Thị N nghe thông tin T đang rao bán đất nên đến hỏi mua, T dẫn chị N đi xem lô đất diện tích 537 m², thửa số 45, tờ bản đồ 236 phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng lô đất là 1.580.000.000 đồng (*Một tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng*). Ngày 15/12/2018, T viết giấy nhận tiền đặt cọc của chị N là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) và hẹn đến ngày 30/02/2019 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng. Đến cuối năm 2019, T lấy lý do cần tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chị N đưa tiếp 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị N là 530.000.000 đồng (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*). chị N nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền thì đến khoảng giữa năm 2020, T đã trả lại cho chị N 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Lần thứ 5: Cuối năm 2018, anh Võ Ngọc V3 biết T rao bán đất nên đến hỏi mua. Hai bên thỏa thuận giá của lô đất có diện tích 100m² là 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*). Ngày 31/12/2018, anh V3 đặt cọc cho T số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), T hẹn 03 tháng sau sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V3. Ngày 06/01/2019, T liên hệ anh V3 nói lô đất của T không thể tách lô 100m² bán được nên nói anh V3 chuyển sang mua lô đất 134m² tại thửa đất số 45, tờ bản đồ 236 với giá 740.000.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi triệu đồng*) và anh V3 đưa thêm cho T 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh V3 là 290.000.000 đồng (*Hai trăm chín mươi triệu đồng*), sau nhiều lần đòi tiền, T trả lại đã trả lại cho anh V3 135.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

Lần thứ 6: Tháng 01/2019, thông qua anh Võ Ngọc V3, anh Nguyễn Thanh H biết Lê Uyên T đang bán đất nên đến gặp T hỏi mua. T thỏa thuận bán cho anh H lô đất diện tích 134m² tại thửa đất số 45, tờ bản đồ 236 phường N, quận C với giá 850.000.000 đồng (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*). Trong ngày 07/01/2019, anh H đặt

cọc cho T hai lần số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), T viết giấy nhận cọc giao cho anh H và hẹn đến ngày 15/3/2019 sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 08/01/2019, T nhận tiếp số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Ngày 15/01/2019, anh H tiếp tục thỏa thuận mua thêm lô đất diện tích 134m² tại thửa đất trên với giá 850.000.000 đồng (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*) và cọc trước cho T 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và viết giấy nhận cọc hẹn ngày 30/3/2019 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô thứ hai cho anh H. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh H là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*). Sau đó H phát hiện 02 hai lô đất trên không phải của T là chủ sở hữu nên yêu cầu T trả lại tiền thì T đã trả lại cho anh H 320.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi triệu đồng*), số tiền còn lại T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ hết.

Tiến hành xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận C, Thành phố Đà Nẵng xác định:

- Thửa đất số 44, tờ bản đồ 236, phường N, quận C, TP Đà Nẵng, ngày 30/7/2018 được Sở tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đức Th5 và chị Nguyễn Thị Kim A cùng trú tại phường N, quận C, TP Đà Nẵng.

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ 236, phường N, quận C, TP Đà Nẵng, ngày 30/7/2018 được Sở tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đức X1 và chị Phạm Thị N3 cùng trú tại phường N, quận C, TP Đà Nẵng.

Lần thứ 7: Đầu năm 2011, qua sự giới thiệu của anh Mạnh Xuân Tr, chị Nguyễn Thị An B đến gặp Lê Uyên T để mua đất, T dẫn chị B đến xem lô đất có diện tích 102m² thuộc thửa 604 tờ bản đồ số 17, phường N, quận C, Thành phố Đà Nẵng và thỏa thuận bán với giá 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Ngày 19/4/2011, T viết giấy nhận tiền cọc của chị B số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), hẹn đến ngày 25/4/2011 sẽ bàn giao giấy tờ đất ở và ngày 30/5/2011 sẽ bàn giao giấy phép xây dựng của lô đất cho chị B. Ngày 26/4/2011, T yêu cầu chị B đưa tiền mua đất đợt 2 với số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) và cam kết ngày 30/5/2011 sẽ bàn giao giấy phép xây dựng. Chị B yêu cầu T giao đất thì T có đưa cho B bộ hồ sơ gồm Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở đứng tên chị B. Hồ sơ này chị B đã làm thất lạc nên không giám định được. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị B 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

Lần thứ 8: Ngày 06/4/2020, chị Nguyễn Thị Cửu G thỏa thuận mua của Lê Uyên T lô đất diện tích 130m² tại thửa 603, 604 tờ bản đồ số 17, phường N, quận C với giá

225.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Ngày 06/4/2020, T viết giấy bán đất và nhận tiền cọc của chị G số tiền 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và hẹn 45 ngày sau sẽ giao hồ sơ thửa đất cho chị G. Ngày 09/4/2020, T lấy lý do cần tiền để làm giấy tờ nên chị G đưa thêm 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*). T viết nội dung nhận tiền vào mặt sau của giấy bán đất và nhận cọc ghi ngày 06/4/2020.

Khoảng giữa tháng 5/2020, chị G liên tục hỏi thúc nên T liên hệ Đinh Thị Huyền Th4 (*sinh năm 1980, trú tổ 15, phường N, quận C*) để làm hồ sơ cho thửa đất trên, T đưa thông tin người mua đất và đưa cho Th4 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) để làm giả hồ sơ. Khoảng 5 ngày sau, Th4 có đưa cho T một bộ hồ sơ giả gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở đứng tên Nguyễn Thị Cửu G, sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở tờ bản đồ số 17, thửa số 603, 604 diện tích 130m² đã được xác nhận của UBND phường N tại thời điểm ngày 14/8/2000 và 01 biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 0049058 ngày 08/6/2012.

Hồ sơ giả này T đưa cho chị G và tiếp tục nói G đưa thêm 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hẹn 20 ngày sau sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị G, (T viết nội D nhận tiền vào trang sau của giấy bán đất và nhận cọc ghi ngày 06/4/2020). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị G là 135.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

Lần thứ 9: Tháng 4/2020, ông Bùi Đình B1 đến gặp Lê Uyên T để hỏi mua đất, T thỏa thuận bán cho ông B1 lô đất có diện tích 100 m² Thửa đất số 603, 604 tờ bản đồ số 17, phường N, C với giá 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Ngày 06/4/2020, T viết giấy bán đất và nhận tiền đặt cọc của ông B1 số tiền 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và hẹn 45 ngày sau sẽ giao hồ sơ thửa đất. Ngày 09/4/2020, T tiếp tục bán cho ông B1 thêm một lô tại thửa đất trên với giá 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và viết nhận cọc số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), trong ngày 09/4/2020, T tiếp tục nói ông B1 lô đất có thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được và nói B1 đưa tiếp 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cam kết 45 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và T viết hai nội D nhận tiền ngày 09/4/2020 vào trang sau của giấy bán đất và nhận cọc ghi ngày 06/4/2020. Ngày 06/6/2020, T tiếp tục nói ông B1 đưa thêm 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để T lo giấy phép xây dựng nhà ở trước.

Khoảng cuối tháng 5/2020, T đưa cho ông B1 bộ hồ sơ gồm đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở đứng tên Bùi Đình B1, biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (*Bộ hồ sơ này ông B1 đã làm thất lạc nên không giám định được*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của ông B1 là 165.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng*), T sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 10: Tháng 12/2020, thông qua mạng xã hội, anh Nguyễn Quốc Ph thấy thông tin Đoàn Ngọc T4 đăng thông tin bán lô đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số 603+604 tờ bản đồ số 17, phường N, C với giá 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). Sau khi L hệ thì T4 dẫn anh Ph đến nhà T để thỏa thuận việc mua bán đất. Tại đây, T nói lô đất trên là của T sẽ bán cho anh Ph với giá 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*), giá nộp thuế và làm hồ sơ “ba lá” là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và T cam kết sẽ xây dựng nhà trên lô đất trên được. Ngày 27/12/2020, T và anh Ph lập hợp đồng đặt cọc, qua đó T nhận cọc của anh Ph số tiền 50.000.000 đồng và hẹn 5 ngày sau sẽ làm thủ tục C1 chứng lô đất cho anh Ph và nhận hết số tiền còn lại. Ngày 01/01/2021, anh Ph đưa cho T 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Để tạo niềm tin cho anh Ph, T liên hệ Đinh Thị Huyền Th4 và đưa thông tin của anh Ph và đưa cho Th4 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) để làm giả hồ sơ đất. Khoảng 03 ngày sau, Th4 giao cho T 01 bộ hồ sơ thửa đất gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở đứng tên Nguyễn Quốc Ph và Nguyễn Thị Tường Vi, sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở tờ bản đồ số 17, thửa số 603+604 diện tích 100m² đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hòa Khánh tại thời điểm ngày 25/12/2003 và biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 0022636 ngày 18/5/2014 tên Nguyễn Quốc Ph.

Ngày 30/12/2020, T nói dối với anh Ph đưa cho T 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để đưa T4 xây dựng nhà ở (*nhưng T không đưa T4 và T4 không biết việc này*). Cũng trong thời gian này, T có nói với Đoàn Ngọc T4 có thể làm nhà được trên lô đất này và nói T4 nhận tiền của Ph để làm nhà, tin lời T nên ngày 18/01/2021, T4 nói Ph đưa 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*) để mua vật liệu, ngày 26/01/2021, T4 mượn Ph 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Sau khi không thấy T4 làm nhà thì Ph liên hệ T thì T cam kết cộng số tiền T4 đã nhận cho T và phải đưa tiếp cho T 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) để làm nhà, sau đó chị Nguyễn Thị Tường Vi (*vợ anh Ph*) cùng T lập hợp đồng đặt cọc làm nhà. Từ ngày 21/02/2021 đến ngày 24/02/2021, Ph đã đưa cho T 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), T cam kết đến ngày 30/3/2021, T sẽ làm nhà xong. Ngày 09/3/2021, T liên hệ anh Ph nói đưa 20.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) để làm điện nước. Ngày 13/4/2021, T nói phải đưa thêm 20.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) để lo quy tắc và làm Th2^ế nhưng sau đó anh Ph vẫn không thấy T làm nhà. Sau khi nhận tiền, T sử dụng tiêu xài cá nhân, không thực hiện theo đúng cam kết, L tục hứa hẹn, sau đó anh Ph không liên hệ được với T nữa. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh Ph là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), sử dụng tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 11: Thông qua Nguyễn Ngọc H4 và Đoàn Ngọc T4, chị Phan Thị H1 đến nhà T để hỏi mua đất. T thỏa thuận bán cho chị H1 lô đất có diện tích 100m², thửa 603, 604 tờ bản đồ số 17, phường N, quận C với giá 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*). Ngày 20/3/2021, T viết hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chị H1 và nhận cọc số tiền 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*). Ngày 30/3/2021, T nói với chị H1 có thể làm nhà trên đất với giá 200.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*) và T viết giấy cam đoan làm nhà và tiếp tục nhận số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) của chị H1. Ngày 06/4/2021, T lấy lý do cần tiền để làm giấy xác nhận điện nước và nhận của chị H1 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*).

Để chị H1 tin tưởng nhằm bán thêm cho chị H1 một lô đất khác, T liên hệ Đinh Thị Huyền TH3 làm giả một bộ hồ sơ đất gồm: đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở và biên lai thu thuế nhà đất số 0026799. T đưa cho chị H1 bộ hồ sơ giả này, nhưng sau đó T nói chị H1 đưa lại cho T đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở để T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên chị H1 đã đưa lại cho T.

Đầu tháng 5/2021, T liên hệ bán tiếp cho chị H1 01 lô đất sát lô đất chị H1 đã mua có diện tích 100 m² với giá 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) và nhận thêm tiền của chị H1 72.500.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*) T1 nhiều đợt: Ngày 04/5/2021 giao 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), ngày 05/5/2021 giao 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), ngày 07/5/2021 giao 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), ngày 12/5/2021 giao 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), ngày 18/5/2021 giao 12.500.000 đồng (*Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của H1 là 350.500.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu, năm trăm ngàn đồng*) sử dụng tiêu xài hết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, C xác định:

- Thửa số 603, tờ bản đồ số 17, phường N, C, Đà Nẵng diện tích 516m², loại đất màu do Ủy ban nhân dân phường quản lý.

- Thửa số 604, tờ bản đồ số 17, phường N, C, Đà Nẵng diện tích 208m², loại đất màu do Ủy ban nhân dân phường quản lý.

Lần thứ 12: Ngày 08/11/2018, T thỏa thuận bán cho chị Trần Thị D 01 lô đất có diện tích 90m², thửa đất số 547, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C với số tiền 550.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*) và viết giấy nhận cọc tiền đất 335.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi lăm triệu đồng*), hẹn đến ngày 30/02/2020 sẽ giao

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D. Sau khi nhận tiền thì T tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ 13: Ngày 14/01/2019, T thỏa thuận bán cho anh Trần Duy C 01 lô đất có diện tích 90m² thửa đất số 547, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C với giá ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.260.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm sáu mươi triệu đồng*). Cùng ngày T viết giấy nhận tiền đặt cọc mua bán đất cho anh C và nhận số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), hẹn đến ngày 15/3/2019 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và anh C sẽ giao số tiền còn lại.

Ngày 15/01/2019, T tiếp tục thỏa thuận bán tiếp cho anh C 01 lô đất 84,35m² tại thửa đất nêu trên với giá 1.100.000.000 đồng (*Một tỷ, một trăm triệu đồng*) và viết giấy nhận tiền cọc đất cho anh C lấy số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), hẹn đến 15/3/2019 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 24/01/2021, T tiếp tục yêu cầu anh C giao thêm 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh C là 430.000.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*), sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ 14: Ngày 02/3/2021, T thỏa thuận bán cho anh Nguyễn Trung H2 01 lô đất diện tích 97,66m², thửa đất số 547, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C với giá 380.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi triệu đồng*) và viết giấy nhận tiền đặt cọc và nhận của anh H2 số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), hẹn đến ngày 30/4/2021 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ tháng 4/2021 đến tháng 6/2021, T nói với anh H2 cần thêm tiền chi phí để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận thêm của anh H2 số tiền 137.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi bảy triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của ông H2 là 237.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng*) sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 15: Ngày 18/12/2020, T thỏa thuận bán cho chị Phan Thị Thanh N1 01 lô đất có diện tích 99m² thửa đất số 547, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C, với giá 430.000.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*) và viết giấy mua bán nhận tiền cọc của chị N1 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), hẹn 60 ngày sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ ngày 29/3/2021 đến tháng 4/2021, T lấy lý do cần tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị N1 giao thêm cho T số tiền 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị N1 là 225.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*), sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 16: Ngày 22/01/2021, Nguyễn Ngọc H4 dẫn anh Trần Văn T1 đến gặp T để thỏa thuận mua lô đất có diện tích 200m², thửa đất số 547, tờ bản đồ số 17, phường

N, quận C, với giá 370.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi triệu đồng*). T viết hợp đồng đặt cọc nhận trước của anh T1 số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), số tiền còn lại T cam kết đến ngày 22/3/2021 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận tiền. Từ ngày 16/02/2021 đến ngày 17/6/2021, T lấy lý do cần tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã 06 lần nhận thêm của anh T1 tổng số tiền là 82.000.000 đồng (*Tám mươi hai triệu đồng*), Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh T1 là 232.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi hai triệu đồng*), sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Lần thứ 17: Ngày 02/4/2021, Nguyễn Ngọc H4 dẫn anh Nguyễn Bảo V4 đến gặp T để thỏa thuận mua 01 lô đất có diện tích 81,5m2 thửa đất số 547, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C, với giá 390.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi triệu đồng*), T viết hợp đồng đặt cọc nhận trước của anh V4 số tiền 120.000.000 đồng (*trong đó phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 70.000.000 đồng*), T hẹn 60 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V4. Từ ngày 14/4/2021 đến ngày 05/7/2021, T lấy lý do cần tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T tiếp tục nhận của anh V4 05 lần với tổng số tiền 137.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi bảy triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh V4 là 257.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, quận C xác định: Thửa số 547, tờ bản đồ số 19, phường N, quận C là loại đất thổ cư diện tích 1.100m2 do ông Nguyễn Phê kê khai sử dụng.

Lần thứ 18: Ngày 10/4/2018, T chở chị Lê Thị Thanh H3 đi xem đất, T thỏa thuận sẽ bán cho chị H3 100m2 thuộc thửa đất 449, tờ bản đồ số 17 với giá ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 187.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi bảy triệu đồng*) và viết giấy nhận tiền cọc của chị H3 số tiền 107.000.000 đồng (*Một trăm không bảy triệu đồng*). Sau đó chị H3 đưa tiếp 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T tiếp tục hẹn đến ngày 08/5/2018 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H3. Từ ngày 02/4/2019 đến ngày 04/10/2019 lấy lý do cần tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T đã 03 lần nhận của chị H3 số tiền 55.000.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của H3 là 212.000.000 đồng sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân (*Hai trăm mười hai triệu đồng*).

Lần thứ 19: Ngày 10/01/2018, T thỏa thuận bán cho chị Lê Thị M Ch 01 lô đất có diện tích 90m2 thửa đất 449, tờ bản đồ số 17, với giá ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 200.000000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), Do thấy chị Ch còn nhỏ tuổi nên T nói để cho ông Lê Đình L (*cha chị Ch*) đứng tên dùm để được giảm tiền Th2 nên chị

Ch đồng ý, T viết giấy bán đất và nhận trước tiền cọc với số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*), đến ngày 12/01/2018 T nhận thêm 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) để làm sổ đồng thời hẹn đến tháng 10/2020 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đầu năm 2019 đến ngày 12/9/2020, lấy lý do cần tiền để ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T tiếp tục nhận của chị Ch số tiền 37.000.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị Ch là 187.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi bảy triệu đồng*) sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, quận C xác định: Thửa số 449, tờ bản đồ số 17, phường N, C, Đà Nẵng diện tích 1.322m², loại đất hai lúa, do ông Nguyễn Nh kê khai sử dụng, ông Nhi không bán cho T cũng như không nhờ T bán đất.

Lần thứ 20: Ngày 26/4/2012, T thỏa thuận bán cho vợ chồng chị Nguyễn Thị H3 và anh Phạm Đình C1 01 lô đất diện tích 200m², thửa đất 447, tờ bản đồ số 17, với giá 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và lập hợp đồng mua bán đất để nhận tiền cọc của anh C1 số tiền 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*). Từ ngày 25/5/2012 đến ngày 07/02/2013, T tiếp tục nhận thêm của anh C1 số tiền 25.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*) và ghi vào mặt sau của hợp đồng mua bán đất nêu trên. Ngày 12/8/2013, T viết giấy cam kết cho anh C1 và nhận đủ số tiền còn lại và đưa cho anh C1 các tài liệu gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí khu đất đứng tên vợ chồng anh C1 đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Hòa Khánh ngày 26/6/2016 (*Hồ sơ này anh C1 đã làm thất lạc nên không giám định được*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của vợ chồng chị H3, anh C1 là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), sử dụng tiêu xài hết.

Lần thứ 21: Ngày 30/10/2017, T dẫn anh Nguyễn Văn M đi xem lô đất diện tích 100m² thửa đất 447, tờ bản đồ số 17 và thỏa thuận bán cho anh M với giá 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). T cam kết sẽ xây dựng được nhà ở trên lô đất trên, T viết giấy bán đất và nhận cọc của anh M số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*). Ngày 04/10/2017, T liên hệ anh M nói cần tiền để làm giấy tờ đất và lo quy tắc phường đồng thời yêu cầu anh M giao tiếp cho T 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), sau khi nhận tiền T viết nội D nhận tiền vào mặt sau giấy bán đất ghi ngày 30/10/2017. Ngày 30/10/2018, T yêu cầu anh M đưa tiếp 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh M không có ở nhà nên nhờ chị vợ là Hồ Thị Th3 giao cho T số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), T viết giấy cam kết nhận tiền làm sổ và hẹn 70 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt là 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, quận C xác định: Thửa số 447, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C, TP Đà Nẵng diện tích 836m², loại đất hai lúa, do ông Nguyễn Tr kê khai sử dụng, Bà Lê Thị Tứ khai: Ông Nguyễn Tr đã chết vào năm 1998. Ông Trung, bà Tứ không bán thửa đất trên cho Lê Uyên T.

Lần thứ 22: T đưa thông tin gian dối với chị Trần Thị B2 T là chủ sở hữu của lô đất 361 tờ bản đồ số 17 có diện tích 112m² tại phường N, quận C, Thành phố Đà Nẵng. Ngày 12/5/2014, T thỏa thuận bán cho chị B2 với giá 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) và viết giấy nhận cọc số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), hẹn 60 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ ngày 21/5/2014 đến ngày 16/6/2015, T đưa ra lý do làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lo chi phí xây dựng nhà đã 03 lần nhận của chị B2 số tiền 20.400.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị B2 là 30.400.000 đồng (*Ba mươi triệu bốn trăm ngàn đồng*) sử dụng tiêu xài hết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, quận C xác định: Thửa đất số 361, tờ bản đồ số 17, phường N, quận C, diện tích 126m², loại đất H1ng, đất do UBND phường quản lý.

Lần thứ 23: Tháng 3/2017, thông qua Lê Thị Uyên M2, chị Trương Thị Mộng T2 đến nhà T để hỏi mua đất. T đưa thông tin gian dối với chị T2 là T đang chủ sở hữu của lô đất thửa số 796, tờ bản đồ số 21 phường N, quận C và thỏa thuận bán cho chị T2 80m² với giá 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*). Ngày 09/3/2017, T viết giấy bán đất cho vợ chồng chị T2 và nhận cọc số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Đầu tháng 4/2017, T nhận thêm của chị T2 số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*). Sau đó T nói lô đất này có thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được với giá 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), nên ngày 29/4/2017 chị T2 đưa cho T 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), T viết giấy nhận làm sổ đỏ và hẹn 40 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T2. Tháng 6/2017, chị T2 tiếp tục đưa cho T 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi chị T2 L lục hỏi thúc T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì T liên hệ Đinh Thị Huyền TH3 để làm giả hồ sơ thửa đất trên, T đưa thông tin của vợ chồng chị T2 là Võ Ngô Anh Tuấn và Trương Thị Mộng T2 cùng số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) cho TH3 để làm hồ sơ. Khoảng 03 ngày sau (*cuối tháng 6/2017*), TH3 đưa cho T một bộ hồ sơ đất giả gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở đứng tên vợ chồng chị T2 và sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N tại thời điểm ngày 25/3/2001 và biên lai thu thuế nhà đất số 0016004, 0001431 để đưa cho chị T2 tin tưởng. Tổng số tiền T chiếm đoạt là

170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*). Tháng 10/2017, T trả lại cho chị T2 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), còn lại 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) T sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, quận C xác định: Thửa số 796, tờ bản đồ số 21, phường N, quận C, TP Đà Nẵng hiện nay không có thông tin về thửa đất trên.

Lần thứ 24: Khoảng tháng 6/2020, thông qua Đoàn Ngọc T4, T biết chị Nguyễn Thị P.D đang muốn mua đất. T đưa thông tin gian dối với chị D lô đất thửa 603 + 604 tờ bản đồ số 17, phường N, quận C, Thành phố Đà Nẵng diện tích 650 m2 do T làm chủ sở hữu và thỏa thuận bán cho chị D với giá 650.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*). Ngày 26/6/2020, hai bên làm giấy thỏa thuận mua bán nhà đất và đặt cọc, chị D đưa trước cho T số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*), ngày 09/7/2020, T viết giấy mua bán cam kết lô đất trên là của T, không có tranh chấp. Từ ngày 30/6/2020 đến ngày 09/7/2020, T 02 lần nhận cọc của chị D số tiền 580.000.000 đồng (*Năm trăm tám mươi triệu đồng*) và có giao cho chị D bộ hồ sơ gồm: Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và sơ đồ vị trí khu đất để xây dựng nhà ở thửa 603, 604 tờ bản đồ số 17 đứng tên Nguyễn Thị P.D (*Bản gốc chị D đã làm thất lạc, chỉ còn bản photocopy*).

Ngày 20/7/2020, chị D có gọi hỏi T có nhận chuyển đổi mục đích sử dụng đất được không thì T trả lời có thể làm được nên chị D nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất 603, 604 tờ bản đồ số 17 và tách T1 06 thửa đồng thời làm thêm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa 682, 683 tờ bản đồ số 17 (*lô đất này của chị D*) T1 09 lô đất. Theo thỏa thuận giữa T và chị D chi phí là 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*), T nhận trước của chị D 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), ngày 30/10/2020, T tiếp tục nhận của chị D 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*). Ngày 04/11/2020, T nhận tiếp số tiền 97.000.000 đồng (*Chín mươi bảy triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất trên.

Tháng 12/2020, T thỏa thuận bán cho chị D lô đất diện tích 99m2 thuộc thửa 547, tờ bản đồ số 19 với giá 380.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi triệu đồng*). Ngày 18/12/2020, T viết giấy mua bán và nhận cọc của chị D số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), trong ngày T nhận thêm của chị D 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) và viết vào mặt sau của giấy mua bán trên, T hẹn 60 ngày sau sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D. Ngày 24/12/2020, T tiếp tục thỏa thuận bán thêm cho chị D lô đất diện tích 108m2 thuộc thửa đất trên với giá 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) và viết giấy mua bán, nhận cọc số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) cam kết lô đất của T, T hẹn 60 ngày sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D.

Từ ngày 14/6/2021 đến ngày 24/6/2021, T nhiều lần nhận tiền của chị D với mục đích làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 157.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi bảy triệu đồng*). Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của bà D thông qua việc mua bán đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.369.000.000 đồng (*Một tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng*).

Lần thứ 25: Ngày 06/7/2021, thông qua qua mạng xã hội, anh Ngô Văn S thấy Nguyễn Ngọc H4 rao bán đất nên liên hệ thì H4 hỏi mua lô đất diện tích 100m2, thửa số 1031, tờ bản đồ số 20 phường N, quận C, Thành phố Đà Nẵng thì được H4 cho biết lô đất trên chủ sở hữu là Lê Uyên T bán với giá 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*), anh S đến gặp T, hai bên làm hợp đồng đặt cọc cho T số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), T hẹn đến ngày 20/7/2021 sẽ giao hồ sơ đất cho S. Số tiền T chiếm đoạt của anh S 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), sử dụng tiêu xài cá nhân.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, quận C xác định: Thửa số 1031, tờ bản đồ số 20, phường N, quận C, TP Đà Nẵng là loại đất H1ng mặt nước, diện tích 1.040m2, đất do Ủy ban nhân dân phường quản lý.

Tang, tài vật tạm giữ: 01 (*một*) “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” mang tên Nguyễn Cửu Thị G, ghi xác nhận ngày 14/08/2000. (*ký hiệu A1*); 01 (*một*) “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” tờ bản đồ: 17, thửa số: 603+604, diện tích: 130m2, (Kèm theo Đơn xin giao đất ngày 14 tháng 08 năm 2000). (*Ký hiệu A2*).

- 01 (*một*) “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” mang tên Nguyễn Quốc Ph và Nguyễn Thị Tường Vi, ghi xác nhận ngày 25/12/2003 (*Ký hiệu A3*).

- 01 (*một*) “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” tờ bản đồ: 17, thửa số: 603+604, diện tích: 100m2, (Kèm theo Đơn xin giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2003) (*ký hiệu A4*).

- 01 (*một*) “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” mang tên Võ Ngô Anh Tuấn và Trương Thị Mộng T2, ghi xác nhận ngày 25/3/2001 (*Ký hiệu A5*).

- 01 (*một*) “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” tờ bản đồ: 21, thửa đất: 796, diện tích: 90m2, không ghi ngày tháng năm (*ký hiệu A6*).

Tại Kết luận giám định số: 18 ngày 23/3/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ ký mang tên Phan Văn V3 trên các mẫu cần giám định so với chữ ký của Phan Văn Vĩnh trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1-A6 không phải do con dấu có hình dấu mẫu có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG HÒA KHÁNH Q.LIÊN CHIỀU T.P ĐÀ NẴNG” trên các tài liệu mẫu so sánh đóng ra.

- 01 (một) Biên lai thu thuế nhà, đất số 0016004 ngày 16/02/2004 tên Võ Ngô Anh T5 (A1).

- 01 (một) Biên lai thu thuế nhà, đất số 0001431 ngày 17/01/2009 tên Võ Ngô Anh T5 (A2).

- 01 (một) Biên lai thu thuế nhà, đất số 0026799 ngày 10/4/2009 tên Phan Thị H1 (A3).

- 01 (một) Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 0049058 ngày 08/6/2012 tên Nguyễn Cửu Thị G (A4).

- 01 (một) Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 0022636 ngày 18/5/2014 tên Nguyễn Quốc Ph (A5).

Tại kết luận giám định số 61 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Đà Nẵng kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận hình dấu tròn có nội dung vòng trong “*Chi cục Th2ế quận C*” trên các tài liệu mẫu giám định kí hiệu A1, A2 so với hình dấu tròn có cùng nội D trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một con dấu đóng ra hay không.

- Hình dấu tròn có nội dung vòng trong “*Chi cục Thuế quận C*” trên các tài liệu mẫu giám định kí hiệu A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh không do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung vòng trong “*Chi cục Thuế quận C*” trên các tài liệu mẫu giám định kí hiệu A4 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung vòng trong “*Chi cục Thuế quận C*” trên các tài liệu mẫu giám định kí hiệu A5 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh không do cùng một con dấu đóng ra”.

Quá trình điều tra, các bị hại còn giao nộp một số vật chứng:

- 01(một) Hợp đồng đặt cọc (v/v *Chuyển nhượng QSD* nhà - *QSD*) của H4 Văn Đ và ba Nguyễn Thị Th2 đề ngày 03/12/2018. Tại Kết luận giám định số 113 ngày 28/10/2020 của Phòng Kỹ Thuật Công an Thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ viết, chữ ký mang tên Lê Uyên T dưới mục “*Đại diện bên A*” do T viết và ký ra.

- 01 (một) “Giấy bán đất và cọc tiền”, ghi ngày 06/4/2020, ngày 09/4/2020 (*trang thứ nhất và trang thứ 2*) và ngày 08/6/2020 (*trang thứ 3*) (A1).

- 01 (một) “Giấy bán đất và nhận cọc”, ghi ngày 06/4/2020 (*trang thứ nhất*), ngày 09/4/2020 (*trang thứ 3*) và ngày 08/6/2020 (*trang thứ 4*) (A2).

- 01 (một) “Giấy cam đoan làm nhà”, ghi ngày 30/3/2021, trừ chữ ký, chữ viết nội dung “*Người làm chứng*”, “Nguyễn Ngọc H4” tại mục: “Người làm chứng” **(A3)**; 01 (một) “Giấy bán đất”, ghi ngày 09/3/2017; **(A4)**; 01 (một) “Giấy bán đất”, ghi ngày 10/01/2018. **(A5)**; 01 (một) “Giấy bán đất”, ghi ngày 04/4/2018 **(A6)**; 01 (một) “Giấy cam đoan”, ghi ngày 08/9/2017 **(A7)**; 01 (một) “Giấy cam đoan”, không ghi ngày tháng năm **(A8)**; 01 (một) “Giấy cam kết”, ghi ngày 12/8/2013 **(A9)**; 01 (một) “Giấy nhận làm sổ đỏ”, ghi ngày 29/4/2014 **(A10)**; 01 (một) “Giấy nhận thêm tiền”, ghi ngày 27/4/2018 **(A11)**; 01 (một) “Giấy nhận thêm tiền”, ghi ngày 27/5/2021 **(A12)**; 01 (một) “Giấy cọc tiền đất”, ghi ngày 08/11/2018 (A13). - 01 (một) “Giấy nhận tiền cọc”, ghi ngày 10/4/2018 **(A14)**.

Tại kết luận giám định số 20 ngày 29/4/2022, kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Uyên T trên tài liệu mẫu cần giám định (**ký hiệu A1 và A2**) so với chữ ký của Lê Uyên T trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

2. Chữ viết, chữ ký mang tên Lê Uyên T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu (**từ A1 đến A14**) (trừ mục 1) so với chữ viết, chữ ký của Lê Uyên T trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.

- 02 (hai) “Biên bản xác nhận” ghi cùng ngày 12/9/2019 **(A1, A2)**; 01 (một) “Hợp đồng đặt cọc (v/v: chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất) ghi ngày 22/01/2021 **(A3)**; 01 (một) “Hợp đồng đặt cọc” ghi ngày 27/12/2020 **(A4)**; 01 (một) “Hợp đồng mua bán đất” ghi ngày 26/4/2012 **(A5)**; 01 (một) “Giấy biên nhận tiền đặt cọc” ghi ngày 02/3/2021 **(A6)**; 01 (một) “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (nhà) và tài sản gắn liền với đất (nhà)” ghi ngày 20/3/2021 **(A7)**; 01 (một) “Giấy mua bán” ghi ngày 09/7/2020 **(A8)**; 01 (một) “Giấy thỏa thuận mua bán nhà đất và đặt cọc”, qua giấy than, ghi ngày 26/6/2020 **(A9)**; 01 (một) “Giấy nhận tiền đặt cọc mua bán đất”, qua giấy than, ghi ngày 26/11/2018 **(A10)**.

Tại Kết luận giám định số 21 ngày 28/3/2022 của Phòng Kỹ Thuật hình sự Công an Thành phố Đà Nẵng kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Lê Uyên T trên tài liệu cần giám định **(A3)** so với chữ ký của Lê Uyên T trên mẫu cần so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Uyên T trên các tài liệu cần giám định (**ký hiệu từ A1 đến A10**) (trừ mục 1) so với tài liệu mẫu do cùng một người ký và viết ra.

- 01 (một) tờ giấy kê ô học sinh có nội dung bắt đầu: “Hôm nay là: 30/6/2020” và nội dung kết thúc: “Lê Uyên T”, ghi ngày 30/6/2020. **(A1)**; 01 (một) tờ giấy kê ô học

sinh có nội dung bắt đầu: “Hôm nay 20/7/2020” và nội dung kết thúc: “Lê Uyên T”, ghi ngày 20/7/2020. **(A2)**; 01 (một) tờ giấy kẻ ô học sinh có nội dung bắt đầu: “tên: Lê Uyên T” và nội D kết thúc: “T”, ghi các ngày 30/10/2020 và 4/11/2020 **(A3)**; 01 (một) “Giấy bán đất” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 30/10/2017 **(A4)**; 01 (một) “Giấy cam kết (nhận tiền làm sổ)” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 30/10/2018 **(A5)**; 01 (một) “Giấy nhận cọc” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 28/10/2017 **(A6)**; 01 (một) tờ giấy kẻ ô học sinh có nội dung bắt đầu: “Bệnh viện Đà Nẵng” và nội dung kết thúc: “Lê Uyên T”, ghi ngày 4/4/2019 **(A7)**; 01 (một) tờ giấy kẻ ô học sinh có nội dung bắt đầu: “Đà Nẵng 02.4.2019” và nội dung kết thúc: “Lê Uyên T”, ghi ngày 02/4/2019 **(A8)**; 01 (một) tờ giấy A4 có nội dung bắt đầu: “Hôm nay là: 4.10.2019” và nội dung kết thúc: “Lê Uyên T”, ghi ngày 04/10/2019 **(A9)**; 01 (một) “Giấy nhận cọc” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 12/5/2014 **(A10)**; 01 (một) tờ giấy kẻ ngang có nội dung bắt đầu: “Hôm nay ngày 16” và nội dung kết thúc: “Lê Uyên T”, ghi ngày 16/6/2015 **(A11)**; 01 (một) “Giấy mua bán” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 18/12/2020 **(A12)**; 01 (một) “Giấy mua bán” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 24/12/2020 **(A13)**; 01 (một) “Giấy cọc tiền” mang tên Lê Uyên T, ghi ngày 25/6/2020 **(A14)**.

Tại Kết luận giám định số 22 ngày 28/4/2022 của Phòng Kỹ thuật Công an Thành phố Đà Nẵng, kết luận: chữ viết, chữ ký mang tên Lê Uyên T trên các tài liệu cần giám định (*ký hiệu từ A1 đến A14*) so với mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.

Với nội dung trên tại Bản cáo trạng số: 12/CT-VKS-P2 ngày 18/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã truy tố Lê Uyên T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Tại phiên tòa bị cáo Lê Uyên T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra phù hợp với toàn bộ nội dung bản cáo trạng truy tố, bị cáo xin HĐXX xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, để có thời gian học tập, cải tạo tốt sớm đoàn tụ với gia đình.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lê Uyên T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo các điểm a, b Khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Trên cơ sở phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cũng như nhân thân bị cáo, qua đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Uyên T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”

Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, g khoản 1 Điều 52, điểm b khoản 1 Điều 51; Điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 55 BLHS 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt: Bị cáo Lê Uyên T từ: 17 (*mười bảy*) năm đến 18 (*mười tám*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và từ 04 (*bốn*) năm đến 05 (*năm*) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội từ: 21 (*hai mươi một*) năm đến 23 (*hai mươi ba*) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 48 BLHS Buộc bị cáo Lê Uyên T bồi thường lại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo yêu cầu của những người bị hại.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 (*sửa đổi bổ sung 2017*) và Điều 106 BLTTHS xử lý như đã đề cập trong nội dung bản cáo trạng truy tố theo quy định của pháp luật.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 46 BLHS 2015 (*sửa đổi bổ sung 2017*) buộc ông Nguyễn Ngọc H4 nộp lại số tiền Th2 lợi bất C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà Nước.

Luật sư Nguyễn T1 Đá bào chữa cho bị cáo Lê Uyên T có quan điểm luận cứ bào chữa như sau: Thống nhất về điểm, khoản điều luật cũng như các tội danh mà VKS nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với bị cáo T nên không có tranh luận về mặt tội danh. Tuy nhiên, Luật sư cho rằng khi quyết định hình phạt cần xem xét về các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa khai báo T1 khẩn, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đồng thời có có ông nội là Lê Hồng Diệm là thương binh hạng 4, được Nhà Nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huân chương quân C1 hạng ba và đã bồi thường trả lại cho một số người bị hại với tổng số tiền 1.211.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm mười một triệu đồng*) khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra cho các bị hại. Vì lẽ trên, Luật sư đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b,s khoản 1 khoản 2 Điều 51

BLHS, để xử phạt bị cáo ở mức hình phạt thấp nhất của các khoản và Điều luật truy tố là phù hợp nhằm thể hiện tính nhân đạo pháp luật XHCN.

Các người bị hại có mặt tại phiên tòa đề nghị HĐXX như sau: Về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo T bồi thường lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Về hình phạt xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Có 10 (mười) người bị hại và 03 (ba) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, xét thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Căn cứ Điều 292 BLTTHS, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an Thành phố Đà Nẵng, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, Luật sư người bào chữa cho bị cáo cũng như những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp, đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

[3] *Về hành vi phạm tội của bị cáo*: Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa, quan điểm luận tội của Đ diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Nẵng, luận cứ bào chữa của Luật sư người bào chữa cho bị cáo, lời khai của các người bị hại, người liên quan, cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

[3.1] *Về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*: Để có tiền trả nợ và tiêu xài cho mục đích cá nhân nên trong khoảng thời gian từ ngày 19/4/2011 đến 14/6/2021 bị cáo T tự đưa ra những thông tin gian dối về việc bị cáo đang sở hữu, sử dụng nhiều thửa đất trên địa bàn quận L Chiểu, Thành phố Đà Nẵng muốn bán, chuyển nhượng lại và đồng thời có khả năng lo làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên (*sổ đỏ*) cho người mua đất, qua đó làm cho những người bị hại tin tưởng đưa tiền mua đất và tiền làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt tài sản, với thủ đoạn trên bị cáo đã

chiếm đoạt của 25 người bị hại gồm: Ông Kiều Viết P, Nguyễn Đình Ngọc V2, vợ chồng Nguyễn Thị Th2, H4 Văn Đ, bà Trần Thị N, ông Võ Ngọc V3, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị An B, bà Nguyễn Thị Cửu G, ông Bùi Đình B1, ông Nguyễn Quốc Ph, bà Phan Thị H1, bà Nguyễn Thị D, ông Trần Duy C, ông Nguyễn Trung H2, chị Phan Thị Thanh N1, ông Trần Văn T1, ông Nguyễn Bảo V4, chị Lê Thị Thanh H3, ông Lê Đình L, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị B2, bà Trương Thị Mộng T2, bà Nguyễn Thị P.D và ông Ngô Văn S với tổng số tiền chiếm đoạt là: 7.524.900.000đ (*Bảy tỷ, năm trăm hai bốn triệu, chín trăm ngàn đồng*) tiêu xài cho mục đích cá nhân và trả nợ.

[3.2] *Về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”*

Đề tạo lòng tin nhằm thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của những người bị hại (gồm bà G, vợ chồng ông Ph, bà Vi, vợ chồng ông Tuấn bà T2 và bà H1) bị cáo thông qua đối tượng Đinh Thị Huyền TH3 (theo lời khai của bị cáo) làm giả cho bị cáo 08 tài liệu gồm “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở”; “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” và Biên lai thu thuế nhà đất tại phường Hòa Khánh, quận C, Thành phố Đà Nẵng đứng tên các bị hại nêu trên, sau đó giao cho các người bị hại này để làm tin, nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các người bị hại này với tổng số tiền là 1.055.500.000đ (Một tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng).

Với các hành vi nêu tại tiêu mục [3.1], [3.2] ở trên của bị cáo là đủ các yếu tố cấu T1 T1 các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại các Điều 174 và 341 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

[3.3] Xét thấy, số tiền bị cáo chiếm đoạt từ 500.000.000đ trở lên, đồng thời làm giả 08 (tám) tài liệu của cơ quan tổ chức để sử dụng các tài liệu giả này nhằm thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là thuộc tình tiết định khung hình phạt, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và các điểm a, b khoản 3 Điều 341 BLHS; Do đó, bản cáo trạng số: 12/CT-VKSĐN-P2 ngày 18/01/2023 của VKS nhân dân Thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo theo tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và theo các điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[4] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo thì thấy:

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, bởi lẽ quyền sở hữu về tài sản luôn được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến khách thể nói trên một cách trái

pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng đều bị pháp luật trừng trị và xử lý, tùy theo tính chất, mức độ do hành vi trái pháp luật đó gây ra, bị cáo T có đầy đủ nhận thức được điều đó, song vì muốn có tiền trả nợ và chi tiêu cho mục đích cá nhân, bị cáo bất chấp mọi sự trừng trị của pháp luật đã có hành vi gian dối và hành vi làm giả con dấu, tài liệu, của cơ quan tổ chức để sử dụng vào việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 25 người bị hại với số tiền rất lớn 7.524.900.000đ (*Bảy tỷ, năm trăm hai bốn triệu, chín trăm ngàn đồng*) sử dụng cho mục đích cá nhân, hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành C nhà nước, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội, gây bất B trong quần chúng nhân dân nên việc các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố bị cáo ra trước pháp luật để xử lý là thích đáng.

[5] *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[5.1] *Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có tính chất chuyên nghiệp và từ 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm quy định tại các điểm b, g khoản 1 Điều 52 BLHS để áp dụng khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[5.2] *Về tình tiết giảm nhẹ:* Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo T1 khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, nhân thân của bị cáo không có tiền án, tiền sự; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có ông nội là Lê Hồng Diên tham gia quân đội nhân dân Việt Nam, Đảng viên đảng cộng sản, được nhà nước tặng thưởng “*Huân chương kháng chiến hạng nhất*”, “*Huân chương quân công hạng ba*”, đồng thời cũng đã bồi thường một phần giá trị tài sản chiếm đoạt cho một số người bị hại, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS để xem xét áp dụng khi quyết định hình phạt cho bị cáo.

[6] *Về quyết định hình phạt:* Xét thấy, bị cáo phạm hai tội thuộc Tr hợp đặt biệt nghiêm trọng và nghiêm trọng, với tội danh “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” bị truy tố, xét xử có khung hình phạt từ 12 (*mười hai*) năm đến 20 (*hai mươi*) năm, hoặc tù chung thân, và với tội danh “*Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” có khung hình phạt từ 03 (*ba*) đến 07 (*bảy*) năm tù, bị cáo thực hiện hành vi có tính chất chuyên nghiệp và từ 02 (*hai*) lần trở lên với hai tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 BLHS, số tiền chiếm đoạt lớn chỉ khắc phục lại cho các bị hại một phần, tại phiên tòa các người bị hại đề

ng nghị HĐXX xử lý nghiêm đối với bị cáo theo quy định của pháp luật; Do đó, cần tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian dài nhất định để rèn đe, cải tạo, giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội như đề nghị của Đ diện VKS nhân dân Thành phố Đà Nẵng tại phạị tòa là phù hợp.

[7] Xét luận cứ bào chữa của luật sư người bào chữa cho bị cáo T tại phiên tòa, HĐXX thấy rằng việc đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b,s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận, tuy nhiên, về mức hình phạt luật sư đề nghị HĐXX không chấp nhận.

[8] *Về trách nhiệm bồi thường dân sự:* Bị cáo T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 25 người bị hại với tổng số tiền 7.524.900.000đ (*Bảy tỷ, năm trăm hai bốn triệu, chín trăm ngàn đồng*), trong đó đã bồi thường trả lại cho các người bị hại số tiền 1.211.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm mười một triệu đồng*). Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các người bị hại đều có chung yêu cầu buộc bị cáo hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt. HĐXX xét thấy, yêu cầu của các bị hại là C đáng không trái với quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 48 BLHS và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 BLDS năm 2015 buộc bị cáo T phải có trách nhiệm bồi thường lại cho những người bị hại theo yêu cầu là đúng pháp luật.

[9] *Về xử lý vật chứng:* Xét thấy tang, tài vật Th2 giữ do các người bị hại giao nộp cho cơ quan điều tra là tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần tiếp tục Th2 giữ để lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) do gia đình bị cáo tự nguyện nộp thì tiếp tục quy trữ, tạm giữ nhằm đảm bảo cho việc thi hành án.

[10] *Những vấn đề có liên quan trong vụ án:*

[10.1] Đối với bà Đinh Thị Huyền Th4 hiện đi khỏi địa pH3, cơ quan điều tra tách điều tra xử lý sau, do đó HĐXX không đề cập trong bản án này.

[10.2] Đối với ông Kiều Viết P, Nguyễn Ngọc H4, Võ Ngọc V3, Mạnh Xuân Tr, Đoàn Ngọc T4, và Lê Thị Uyên M2 là những người môi giới, giới thiệu các bị hại đến gặp bị cáo để mua đất; Tuy nhiên, do không biết việc bị cáo gian dối để thực hiện hành vi phạm tội, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự đối với những người này là có căn cứ, nên HĐXX cũng không đề cập đến.

[10.3] Đối với hành vi của ông Đoàn Ngọc T4 nhận tiền của vợ chồng anh Ph bà Vy số tiền 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) và mượn số tiền 10.000.000đ (*Mười*

triệu đồng) là nhằm mục đích xây dựng nhà ở, đây là quan hệ pháp luật dân sự, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ, nên HĐXX cũng không đề cập đến.

[11] Về biên pháp tư pháp: Ông Nguyễn Ngọc H4 có thu lợi bất C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), nên căn cứ Điều 46 BLHS buộc ông H4 nộp lại số tiền trên sung vào ngân sách nhà Nước là phù hợp.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

I. Về tội danh:

1.1. **Tuyên bố:** Bị cáo **Lê Uyên T** phạm các tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” và tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức**”

II. Về hình phạt:

2.1. **Căn cứ:** Điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

2.2. **Xử phạt:** Bị cáo **Lê Uyên T: 18 (mười tám)** năm tù về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” và **05 (năm)** năm tù về tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức**”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là: **23 (hai mươi ba)** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 08/7/2021.

III. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ vào Điều 48 BLHS, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 BLDS năm 2015.

+ Buộc bị cáo **Lê Uyên T** phải có trách nhiệm bồi thường trả lại cho các người bị hại gồm:

1. Ông **Kiều Viết P** số tiền: **120.000.000đ** (Một trăm hai mươi triệu đồng),
2. Ông **Nguyễn Đình Ngọc V2** số tiền: **210.000.000đ** (Hai trăm mười triệu đồng)
3. Vợ chồng bà **Nguyễn Thị Th2** ông **H4 Văn Đ** số tiền: **70.000.000đ** (Bảy mươi triệu đồng)
4. Bà **Trần Thị N** số tiền: **430.000.000đ** (Bốn trăm ba mươi triệu đồng)
5. Ông **Võ Ngọc V3** số tiền: **155.000.000đ** (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng)
6. Ông **Nguyễn Thanh H** số tiền: **280.000.000đ** (Hai trăm tám mươi triệu đồng)
7. Bà **Nguyễn Thị An B** số tiền: **80.000.000đ** (Tám mươi triệu đồng)

8. Bà **Nguyễn Thị Cửu G** số tiền: **135.000.000đ** (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng)
9. Ông **Bùi Đình B1** số tiền: **165.000.000đ** (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng)
10. Vợ chồng ông **Nguyễn Quốc Ph** bà **Nguyễn Thị Tường Vi** số tiền: **400.000.000đ** (Bốn trăm triệu đồng)
11. Bà **Phan Thị H1**, số tiền: **350.000.000đ** (Ba trăm năm mươi triệu đồng)
12. Bà: **Trần Thị D** số tiền: **335.000.000đ** (Ba trăm ba mươi lăm triệu đồng)
13. Ông **Trần Duy C** số tiền: **430.000.000đ** (Bốn trăm ba mươi triệu đồng)
14. Ông **Nguyễn Trung H2** số tiền: **237.000.000đ** (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng)
15. Bà **Phan Thị Thanh N1** số tiền: **225.000.000đ** (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng)
16. Ông **Trần Văn T1** số tiền: **232.000.000đ** (Hai trăm ba mươi hai triệu đồng)
17. Ông **Nguyễn Bảo V4** số tiền: **257.000.000đ** (Hai trăm năm mươi bảy triệu đồng)
18. Chị **Lê Thị Thanh H3**, số tiền: **212.000.000đ** (Hai trăm mười hai triệu đồng)
19. Ông **Lê Đình L** và chị **Lê Thị Mỹ Ch** số tiền: **187.000.000đ** (Một trăm tám mươi bảy triệu đồng)
20. Vợ chồng bà **Nguyễn Thị H3** ông **Phạm Đình C1** số tiền: **200.000.000đ** (Hai trăm triệu đồng)
21. Vợ chồng ông **Nguyễn Văn M** bà **Hồ Thị Th3** số tiền: **140.000.000đ** (Một trăm bốn mươi triệu đồng)
22. Bà **Trần Thị B2** số tiền: **30.400.000đ** (Ba mươi triệu, bốn trăm ngàn đồng)
23. Bà **Trương Thị Mộng T2** số tiền: **130.000.000đ** (Một trăm ba mươi triệu đồng)
24. Bà **Nguyễn Thị P.D** số tiền: **1.369.000.000đ** (Một tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng)
25. Ông **Ngô Văn S** số tiền: **30.000.000đ** (Ba mươi triệu đồng).

Tổng số tiền buộc bị cáo Lê Uyên T phải có trách nhiệm bồi thường trả lại cho các người bị hại là: **6.409.400.000đ** (Sáu tỷ, bốn trăm không chín triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong Tr hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

IV. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015.

Tuyên:

* Tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án toàn bộ các tài liệu chứng cứ là vật chứng bị cáo sử dụng vào việc phạm tội do các đương sự nộp gồm: 03(ba) “Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở” kèm theo “Sơ đồ vị trí khu đất xin giao để xây dựng nhà ở” đứng tên Nguyễn Thị Cửu G; Nguyễn Quốc Ph và Nguyễn Thị Tường Vi; Võ Ngô Anh Tuấn và Trương Thị Mộng T2; 05 (năm) Biên lai thu thuê nhà đất; 04 (bốn) hợp đồng đặc cọc (v/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất, QSH nhà) ngày 03/12/2018; 06 (sáu) Giấy bán đất; 01 (một) Giấy cam đoan làm nhà; 02 (hai) Giấy cam đoan; 02 (hai) Giấy cam kết; 01(một) Giấy nhận làm sổ đỏ; 02 (hai) Giấy nhận thêm tiền; 07 (bảy) Giấy nhận tiền cọc; 02 (hai) Biên bản xác nhận; 01 (một) Hợp đồng bán đất; 01(một) Giấy mua bán; 01 (một) Giấy thỏa thuận mua bán nhà, đất và đặc cọc; 06 (sáu) tờ giấy kẻ ô học sinh; 02 (hai) Giấy mua bán (Đã lưu giữ tại hồ sơ vụ án);

Tiếp tục quy trừ tạm giữ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) do ông Lê Văn V3 (chồng bị cáo) tự nguyện nộp để đảm bảo việc thi hành án (theo giấy nộp tiền vào tài khoản số: 39410.1012230.00000 Sở Tài C Thành phố Đà Nẵng ngày 30/5/2022)

.

V. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Buộc ông Nguyễn Ngọc H4 nộp lại số tiền do thu lợi bất C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà Nước.

VI. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo Lê Uyên T phải chịu 200.000đ án phí HSST và 114.409.000đ (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm không chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

VII. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Riêng những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- QCSĐT CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS – Công an TP Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà S;
- Cục Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ. Lưu HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Phan Vĩnh Chuyển